

A2 FLYERS - 5 PRACTICE TESTS PLUS

Vocabulary Test (No.1-30)

Từ vựng	Phiên âm (IPA)	Nghĩa tiếng Việt + Giải thích
1.	/eɪəm/	buổi sáng (dùng để chỉ thời gian từ 00:00 đến 11:59)
2.	/ə fjuː/	một vài, một ít (dùng cho danh từ đếm được)
3.	/ə'krɒs/	ngang qua, xuyên qua (di chuyển từ phía này sang phía kia của một không gian, bề mặt)
4.	/ækt/	hành động, diễn xuất (thực hiện một hành động hoặc đóng vai trong một vở kịch/phim)
5.	/'æktər/	diễn viên (người đóng vai trong phim, kịch)
6.	/'æktʃuəli/	thực ra, trên thực tế
7.	/əd'ventʃər/	cuộc phiêu lưu
8.	/'ɑːftər/	sau khi (chỉ một khoảng thời gian sau một sự kiện nào đó)
9.	/ə'griː/	đồng ý
10.	/eər/	không khí
11.	/'eəpɔːrt/	sân bay
12.	/ə'loun/	một mình, cô đơn
13.	/ɔː'lredi/	đã rồi (xảy ra trước thời điểm hiện tại hoặc trước một thời điểm cụ thể)
14.	/'ɔːlsəʊ/	cũng, cũng vậy
15.	/ə'meɪzɪŋ/	tuyệt vời, đáng kinh ngạc
16.	/'æmbjələns/	xe cứu thương
17.	/'eniwʌn/	bất cứ ai, ai đó (dùng trong câu hỏi hoặc câu phủ định để chỉ một người bất kỳ)

18.	/ˈeniθɪŋ/	bất cứ thứ gì, điều gì (dùng trong câu hỏi hoặc câu phủ định để chỉ một vật bất kỳ)
19.	/ˈeniweər/	bất cứ đâu, nơi nào đó (dùng để chỉ một địa điểm không xác định)
20.	/əˈpiər/	xuất hiện, có vẻ như (trở nên hiện hữu hoặc có vẻ như là một điều gì đó)
21.	/ˈeɪprəl/	tháng tư
22.	/əˈraɪv/	đến, tới (đến một nơi nào đó sau một hành trình)
23.	/ɑːrt/	nghệ thuật
24.	/ˈɑːrtɪst/	họa sĩ, nghệ sĩ
25.	/əz... æz/	như là, bằng với (dùng để so sánh sự bằng nhau)
26.	/ˈæstrənɔːt/	phi hành gia
27.	/æt ðə ˈmʊmənt/	hiện tại, lúc này
28.	/ˈɔːgəst/	tháng tám
29.	/ˈɔːtəm/	mùa thu
30.	/əˈweɪ/	xa, đi xa (chỉ một khoảng cách xa hoặc sự di chuyển ra khỏi một nơi)